

Các dạng toán thường gặp trong đề thi học kì 2 lớp 1

A. Các dạng toán điển hình trong đề thi học kì 2

1. Dạng 1: Tính

Bài 1: Đặt rồi tính

a, $32 + 7$ b, $58 - 4$ c, $77 - 3$ d, $14 + 5$

Bài 2: Tính

a, $45 + 34$ b, $56 - 20$ c, $18 + 71$ d, $74 - 3$
e, $3 + 63$ f, $99 - 48$ g, $54 + 45$ h, $65 - 23$

Bài 3: Tính

a, $30\text{cm} + 4\text{cm}$ b, $18\text{cm} - 8\text{cm}$
c, $25\text{cm} + 14\text{cm}$ d, $48\text{cm} + 21\text{cm}$
e, $74\text{cm} - 4\text{cm}$ f, $53\text{cm} + 3\text{cm}$

Lời giải:

Bài 1: Học sinh tự đặt phép tính

a, $32 + 7 = 39$ b, $58 - 4 = 54$ c, $77 - 3 = 74$ d, $14 + 5 = 19$

Bài 2:

a, $45 + 34 = 79$ b, $56 - 20 = 36$ c, $18 + 71 = 89$ d, $74 - 3 = 71$
e, $3 + 63 = 66$ f, $99 - 48 = 51$ g, $54 + 45 = 99$ h, $65 - 23 = 42$

Bài 3:

a, $30\text{cm} + 4\text{cm} = 34\text{cm}$ b, $18\text{cm} - 8\text{cm} = 10\text{cm}$
c, $25\text{cm} + 14\text{cm} = 39\text{cm}$ d, $48\text{cm} + 21\text{cm} = 69\text{cm}$
e, $74\text{cm} - 4\text{cm} = 70\text{cm}$ f, $53\text{cm} + 3\text{cm} = 56\text{cm}$

2. Dạng 2: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm

Bài 4: Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm

a, $25 + 0 \dots 45 - 12$

b, $12 + 23 \dots 89 - 34$

c, $19 - 4 \dots 25$

d, $30 + 40 \dots 60 + 10$

e, $40 + 15 \dots 58$

f, $42 + 5 \dots 58 - 8$

g, $75 \dots 23 + 34$

h, $20 + 35 \dots 56$

Bài 5: Điền dấu $+$, $-$ thích hợp vào chỗ chấm

a, $63 \dots 35 = 98$

b, $31 \dots 46 = 77$

c, $87 \dots 24 = 63$

d, $79 \dots 27 = 52$

e, $16 \dots 33 = 49$

f, $50 \dots 20 = 30$

Bài 6: Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm

a, $27\text{cm} - 21\text{cm} \dots 8\text{cm}$

b, $41\text{cm} + 8\text{cm} \dots 45\text{cm}$

c, $34\text{cm} + 52\text{cm} \dots 52\text{cm} + 34\text{cm}$

d, $13\text{cm} + 43\text{cm} \dots 42\text{cm} + 13\text{cm}$

Lời giải

Bài 4:

a, $25 + 0 < 45 - 12$

b, $12 + 23 < 89 - 34$

c, $19 - 4 < 25$

d, $30 + 40 = 60 + 10$

e, $40 + 15 < 58$

f, $42 + 5 < 58 - 8$

g, $75 > 23 + 34$

h, $20 + 35 < 56$

Bài 5:

a, $63 + 35 = 98$

b, $31 + 46 = 77$

c, $87 - 24 = 63$

d, $79 - 27 = 52$

e, $16 + 33 = 49$

f, $50 + 20 = 30$

Bài 6:

a, $27\text{cm} - 21\text{cm} = 8\text{cm}$

b, $41\text{cm} + 8\text{cm} > 45\text{cm}$

c, $34\text{cm} + 52\text{cm} = 52\text{cm} + 34\text{cm}$

d, $13\text{cm} + 43\text{cm} > 42\text{cm} + 13\text{cm}$

3. Dạng 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

Bài 7: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a, Số liền sau của 23 là số ...

b, Số liền sau của 84 là số ...

c, Số liền trước của 79 là số ...

d, Số liền trước của 99 là số ...

e, Số 72 gồm ... chục và ... đơn vị

f, Số 63 gồm ... chục và ... đơn vị

Bài 8: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a, 60, ..., ..., ..., 64

b, 23, ..., ..., ..., 27

c, 54, ..., ..., ..., 58

Lời giải

Bài 7:

a, Số liền sau của 23 là số 24

b, Số liền sau của 84 là số 85

c, Số liền trước của 79 là số 78

d, Số liền trước của 99 là số 98

e, Số 72 gồm 7 chục và 2 đơn vị

f, Số 63 gồm 6 chục và 3 đơn vị

Bài 8:

a, 60, 61, 62, 63, 64

b, 23, 24, 25, 26, 27

c, 54, 55, 56, 57, 58

4. Dạng 4: Viết các số theo thứ tự

Bài 9: Viết các số dưới đây theo thứ tự từ lớn đến bé

a, 62, 81, 38, 73

b, 75, 58, 92, 87

Bài 10: Viết các số dưới đây theo thứ tự từ bé đến lớn

a, 47, 39, 41, 29

b, 96, 24, 87, 78

Lời giải

Bài 9:

a, 81, 73, 62, 38

b, 92, 87, 75, 58

Bài 10:

a, 29, 39, 41, 47

b, 24, 78, 87, 96

5. Dạng 5: Bài toán có lời văn

Bài 11: Lớp em có 24 học sinh nữ, 23 học sinh nam. Hỏi lớp em có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài 12: Một sợi dây dài 25cm. Hà cắt đi 5cm. Hỏi sợi dây còn lại dài mấy xăng - ti - mét?

Bài 13: Một cửa hàng có 95 quyển vở, cửa hàng đã bán 40 quyển vở. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu quyển vở?

Bài 14: Bố của An hơn An 30 tuổi. Biết rằng năm nay bố của An 38 tuổi. Hỏi An bao nhiêu tuổi?

Bài 15: Lớp 1A có 36 bạn học sinh trong đó có 12 bạn học sinh nữ. Hỏi lớp 1A có bao nhiêu học sinh nam?

Lời giải

Bài 11:

Lớp em có số học sinh là:

$$24 + 23 = 47 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 47 học sinh

Bài 12:

Sợi dây còn lại số xăng-ti-mét là:

$$25 - 5 = 20 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 20cm

Bài 13:

Cửa hàng còn lại số quyển vở là:

$$95 - 40 = 45 \text{ (quyển vở)}$$

Đáp số: 45 quyển vở

Bài 14:

Tuổi của An năm nay là:

$$38 - 30 = 8 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 8 tuổi

Bài 15:

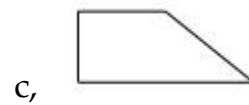
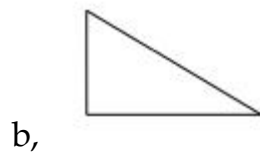
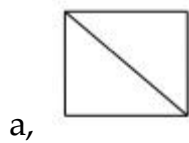
Lớp 1A có số học sinh nam là:

$$36 - 12 = 24 \text{ (học sinh)}$$

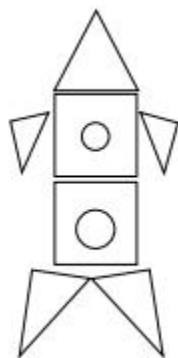
Đáp số: 24 học sinh

6. Dạng 6: Bài toán đếm hình

Bài 16: Mỗi hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?



Bài 17: Cho hình vẽ dưới đây:

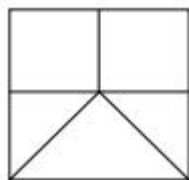


a, Hình vẽ trên có ... hình tam giác

b, Hình vẽ trên có ... hình vuông

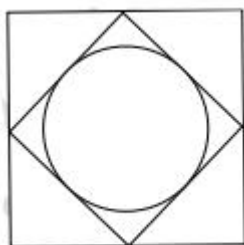
c, Hình vẽ trên có ... hình tròn

Bài 18: Cho hình vẽ dưới đây:



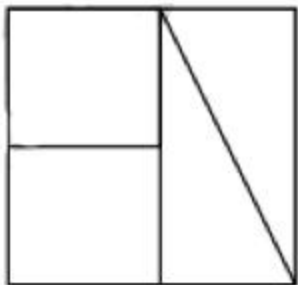
Hình vẽ trên có ... hình tam giác, ... hình vuông

Bài 19: Cho hình vẽ dưới đây:



Hình vẽ trên có ... hình tam giác, ... hình tròn, ... hình vuông

Bài 20: Cho hình vẽ dưới đây:



Hình vẽ trên có ... hình chữ nhật, ... hình tam giác

Lời giải

Bài 16:

a, Hình vẽ có 5 đoạn thẳng

b, Hình vẽ có 3 đoạn thẳng

c, Hình vẽ có 4 đoạn thẳng

Bài 17:

a, Hình vẽ trên có 5 hình tam giác

b, Hình vẽ trên có 2 hình vuông

c, Hình vẽ trên có 2 hình tròn

Bài 18:

Hình vẽ trên có 3 hình tam giác, 3 hình vuông

Bài 19:

Hình vẽ trên có 4 hình tam giác, 1 hình tròn, 2 hình vuông

Bài 20:

Hình vẽ trên có 2 hình chữ nhật, 2 hình tam giác

B. Đề thi thử học kì 2 lớp 1

Bài 1: Tính:

a, $33 + 16$

b, $42 + 17$

c, $68 - 5$

d, $23 + 15$

Bài 2: Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

a, $35 + 3 \dots 37$

b, $54 + 4 \dots 45 + 3$

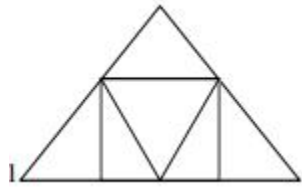
c, $24\text{cm} + 5\text{cm} \dots 29\text{cm}$

b, $37\text{cm} - 3\text{cm} \dots 32\text{cm} + 3\text{cm}$

Bài 3: Có 37 hình tròn trên mặt giấy. Lan đã tô màu 24 hình tròn. Hỏi Lan còn lại bao nhiêu hình tròn chưa tô màu?

Bài 4: Viết các số 24, 75, 59, 15, 95 theo thứ tự từ bé đến lớn

Bài 5: Cho hình vẽ dưới đây:



Hình vẽ trên có bao nhiêu hình chữ nhật? Bao nhiêu hình tam giác?

Lời giải

Bài 1:

a, $33 + 16 = 49$

b, $42 + 17 = 59$

c, $68 - 5 = 63$

d, $23 + 15 = 38$

Bài 2:

a, $35 + 3 > 37$

b, $54 + 4 > 45 + 3$

c, $24\text{cm} + 5\text{cm} = 29\text{cm}$

b, $37\text{cm} - 3\text{cm} < 32\text{cm} + 3\text{cm}$

Bài 3:

Số hình tròn còn lại Lan chưa tô màu là:

$37 - 24 = 13$ (hình tròn)

Đáp số: 13 hình tròn

Bài 4: 15, 24, 59, 75, 95

Bài 5: Hình vẽ trên có 1 hình chữ nhật, 9 hình tam giác

Đề ôn thi học kì 2 môn Toán lớp 1

Câu 1: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng: (M1-1đ)

a) Số gồm 7 chục và 8 đơn vị được viết là:

A. 87

B. 67

C. 78

b) Số nào lớn nhất trong các số dưới đây?

A. 89

B. 98

C. 90

Câu 2: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng: (M1- 1đ)

a) Số liền trước của 89 là:

A. 90

B. 87

C. 88

b) Điền số thích hợp: $17 - \dots\dots\dots = 10$

A. 8

B. 7

C. 17

Câu 3: Viết vào chỗ chấm: (M1- 1đ)

55: Sáu mươi tư:.....

70:..... Ba mươi ba:.....

Câu 4: Đặt tính rồi tính (M2- 1đ)

a) $51 + 17$ b) $31 + 7$

c) $89 - 32$ d) $76 - 5$

Câu 5: $>$, $<$, $=$ (M1-1đ)

$41 + 26$ 67

$52 + 20$ 74

36 $78 - 36$

20 $58 - 48$

Câu 6: Tính (M2- 1đ)

a) $87\text{cm} - 35\text{cm} + 20\text{cm} =$

b) $50\text{cm} + 27\text{cm} - 6\text{cm} =$

Câu 7: Cho các số sau: 58, 37, 69, 72, 80 (M2 -1đ)

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

b) Các số lớn hơn 58 là:

c) Số lớn nhất là:

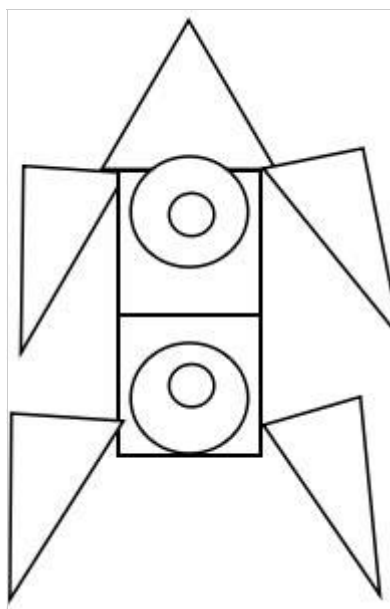
Câu 8: (M1-1đ)

Hình vẽ bên có:

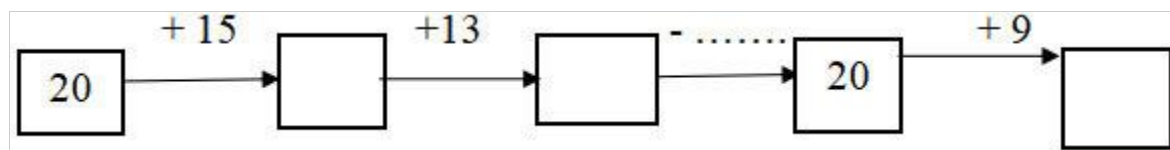
.....hình tam giác

.....hình vuông

.....hình tròn



Câu 9. Số (M3-1đ)



Câu 10. Đức có 78 viên bi, Đức cho bạn 34 viên bi. Hỏi Đức còn lại bao nhiêu viên bi?
(M3-1đ)

Phép tính:.....

Trả lời:.....

Đáp án đề ôn thi học kì 2 môn Toán lớp 1

Câu 1: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng: (M1-1đ)

a) Số gồm 7 chục và 8 đơn vị được viết là:

C. 78

b) Số nào lớn nhất trong các số dưới đây?

B. 98

Câu 2: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng: (M1- 1đ)

a) Số liền trước của 89 là:

C. 88

b) Điền số thích hợp: $17 - \dots\dots\dots = 10$

B. 7

Câu 3: Viết vào chỗ chấm: (M1- 1đ)

55: năm mươi lăm Sáu mươi tư: 64

70: bảy mươi Ba mươi ba: 53

Câu 4: Đặt tính rồi tính (M2- 1đ)

a) $51 + 17 = 67$

b) $31 + 7 = 38$

c) $89 - 32 = 57$

d) $76 - 5 = 71$

Câu 5: $>$, $<$, $=$ (M1-1đ)

$41 + 26 = 67$

$52 + 20 < 74$

$36 < 78 - 36$

$20 > 58 - 48$

Câu 6: Tính (M2- 1đ)

a) $87\text{cm} - 35\text{cm} + 20\text{cm} = 72\text{cm}$

b) $50\text{cm} + 27\text{cm} - 6\text{cm} = 71\text{cm}$

Câu 7. Cho các số sau: 58, 37, 69, 72, 80 (M2 -1đ)

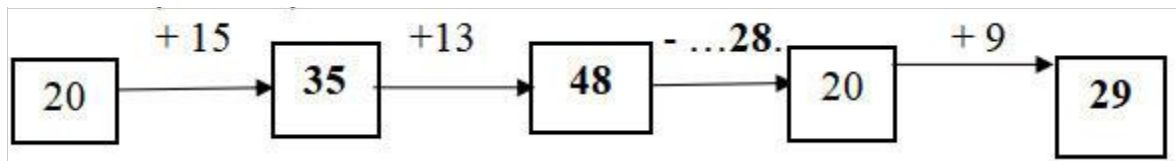
a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn: 37, 58, 69, 72, 80

b) Các số lớn hơn 58 là: 69, 72, 80

c) Số lớn nhất là: 80

Câu 8: (M1-1đ) Hình vẽ bên có: 5 hình tam giác 2 hình vuông 4 hình tròn

Câu 9. Số (M3-1đ)



Câu 10. Đức có 78 viên bi, Đức cho bạn 34 viên bi. Hỏi Đức còn lại bao nhiêu viên bi? (M3-1đ)

- Phép tính: $78 - 34 = 44$

- Trả lời: Đức còn lại 44 viên bi.